



CTY CỔ PHẦN ĐT CN XNK ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
MST : 0310103090

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2019

Công Ty cổ phần Đầu tư công nghiệp xuất nhập
khẩu Đông Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II /2019

đvt : vnd

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/03/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341.133.557.729	240.817.149.194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	921.190.171	1.640.540.903
1. Tiền	111		921.190.171	1.640.540.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.700.000.000	6.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.700.000.000	6.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		288.115.317.985	207.784.818.385
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	131.498.732.407	77.050.397.569
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	156.565.325.578	129.903.135.677
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	51.260.000	831.285.139
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		20.456.230.324	18.880.011.511
1. Hàng tồn kho	141		20.456.230.324	18.880.011.511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.940.819.249	5.911.778.395
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	2.272.861.487	1.203.091.056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.667.457.762	4.708.187.339
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	500.000	500.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		292.945.880.158	212.418.508.278
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		909.090.909	909.090.909
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/03/2019
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	909.090.909	909.090.909
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		210.659.561.240	205.312.485.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	210.659.561.240	193.159.554.442
- Nguyên giá	222		272.877.971.274	243.690.879.740
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.218.410.034)	(50.531.325.298)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	-	12.152.930.754
- Nguyên giá	225		-	18.205.024.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(6.052.093.630)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	79.503.252.748	4.322.956.912
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		79.503.252.748	4.322.956.912
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.873.975.261	1.873.975.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	1.873.975.261	1.873.975.261
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		634.079.437.887	453.235.657.472
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		481.752.901.926	307.652.704.000
I. Nợ ngắn hạn	310		299.843.653.434	202.305.865.257
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	47.414.146.280	16.873.647.825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		340.000.000	357.436.209
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	3.705.419.979	3.699.538.091
4. Phải trả người lao động	314		1.394.629.342	1.289.671.107

1030
 NG TY
 PHÂN
 CÔNG N
 NHẬP M
 G DƯC
 P HỒ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/03/2019
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4.323.457.833	4.218.458.273
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	242.666.000.000	175.867.113.752
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		181.909.248.492	105.346.838.743
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	181.909.248.492	105.346.838.743
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.326.535.961	145.582.953.472
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	152.326.535.961	145.582.953.472
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.326.535.961	25.582.953.472
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.140.651.857	23.457.937.442
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.185.884.104	2.125.016.030
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		634.079.437.887	453.235.657.472

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

LÊ THỊ XUÂN YẾN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGÔ HOÀNG YẾN

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN KIM SA



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XNK ĐÔNG DƯƠNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II /2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	94.962.598.572	81.266.812.124	165.576.394.407	125.303.780.065
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		80.179.477		123.564.691	42.094.967
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		94.882.419.095	81.266.812.124	165.452.829.716	125.261.685.098
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	81.334.889.945	75.433.995.378	144.170.960.424	115.102.801.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.547.529.150	5.832.816.746	21.281.869.292	10.158.883.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	638.893	267.183	1.013.399	923.565
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.804.903.946	2.076.809.818	6.795.470.856	4.683.846.219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	4.473.844.565	-	4.473.844.565
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07a	2.011.819.880	1.436.070.875	4.099.692.080	3.025.507.377
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-	-	-
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		7.731.444.217	2.320.203.236	10.387.719.755	2.450.455.808
12. Thu nhập khác	31	VI.05	5.025.098	903.189.809	5.025.098	1.002.785.054
13. Chi phí khác	32	VI.06	4.374.860	43.463.165	4.380.360	271.059.789
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		650.238	859.726.644	644.738	731.725.265
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.732.094.455	3.179.929.880	10.388.364.493	3.182.181.073
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.546.210.351	752.973.805	2.077.464.359	752.973.805
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	2.426.956.075	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.185.884.104	-	8.310.900.134	2.429.207.268
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10	515		515	202
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	515		515	202

ĐVT : VNĐ

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



LÊ THỊ XUÂN YẾN

NGÔ HOÀNG YẾN

TRẦN KIM SA

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XNK ĐÔNG DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II/2019

DVT : VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.732.094.455	3.182.181.078
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.634.991.106	8.088.669.878
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(638.893)	(904.115.373)
- Chi phí lãi vay	06		3.804.903.946	4.473.844.565
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.171.350.614	14.840.580.143
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		43.765.909.583	851.689.545
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.576.218.813)	3.707.632.622
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30.038.912.578	26.434.735.549
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.069.770.431)	(1.723.884.232)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.804.903.946)	(3.920.949.791)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(843.625.140)	(242.920.650)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83.681.654.445	39.946.883.186
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(216.678.821.459)	(87.134.291.573)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.100.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	20.000.000.000



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		638.893	925.565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(227.778.182.566)	(67.133.366.008)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		193.156.652.000	110.018.156.700
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46.077.674.609)	(72.157.702.832)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.701.800.002)	(12.255.197.940)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		143.377.177.389	25.605.855.578
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(719.350.732)	(1.580.627.244)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.640.540.903	4.337.480.604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		921.190.171	2.756.853.360

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



LÊ THỊ XUÂN YÊN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGÔ HOÀNG YÊN



(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN KIM SA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Vốn điều lệ: 120.000.000.000 đồng

Bảng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là:

- Bán hàng hóa, mìn cưa và dịch vụ cấp hơi nhiệt

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh của Công ty là 12 tháng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm của công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính) và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam), Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý II.2019	Quý I.2019
- Tiền mặt	766.617.881	214.622.617
- Tiền gửi ngân hàng	154.571.290	1.425.918.286
- Tiền đang chuyển		
Cộng	921.189.171	1.640.540.903

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý II.2019			Quý I.2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Quý II.2019		Quý I.2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.700.000.000	17.700.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Quý II.2019			Quý I.2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
 - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
 - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	Quý II.2019		Quý I.2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131.463.108.407		77.055.881.569	
- Công ty TNHH Đầu tư Lương Hiệp	16.576.000		544.533.680	
- Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Thiết bị Thống nhất	60.726.879.345		39.969.468.282	
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Vintech	4.636.685.401		10.099.685.401	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Du lịch Thanh Bình	9.213.530.990		9.213.530.990	
- Công ty TNHH Nhà Máy Bia HEINEKEN Việt Nam	7.446.557.757		3.835.540.874	
- Công Ty CP Đầu Tư Kiến Vàng	2.907.128.000		2.907.128.000	
- Công Ty CP Tôn Đông Á	2.480.669.926		2.787.811.140	
- Công Ty TNHH Hàng Hải Phú Cường	33.356.000.000			
- Đối tượng khác	10.679.080.988		7.698.183.202	
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trung tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

04. Các khoản trả trước người bán

Chi tiêu	Quý II.2019		Quý I.2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	156.565.375.578		129.897.651.677	
'- Công ty TNHH Xây Dựng Và Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	27.196.652.366		24.309.152.366	
'- Công ty TNHH CL	22.120.408.440		18.112.245.377	
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	30.906.291.000		47.618.525.450	
'- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát			12.980.796.050	
- Công ty TNHH SX TM Xuất Nhập Khẩu Việt Sơn	27.624.467.526		15.150.411.373	
- Công Ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư XNK Thiên Ý			15.150.411.374	
- Shanghai Brilliance Energy Co., Ltd	6.792.684.714		15.150.411.375	
- CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG NAM KHANG	20.696.344.000			
- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LƯƠNG HIỆP	13.457.896.000			
- CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ HỒNG THỊNH	4.381.344.000			
- Đối tượng khác	3.389.287.532		11.726.521.061	
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trung tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

04. Phải thu khác

Chi tiêu	Quý II.2019		Quý I.2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ	51.260.000		434.477.355	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.			396.807.784	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ	909.090.909		909.090.909	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	960.350.909		1.740.376.048	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chi tiêu	Quý II.2019		Quý I.2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Quý II.2019			Quý I.2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Quý II.2019		Quý I.2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	6.541.307.089		6.198.152.027	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.470.905.376		3.696.130.046	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	10.444.017.859		8.985.729.438	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	20.456.230.324		18.880.011.511	

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Quý II.2019		Quý I.2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Quý II.2019		Quý I.2019	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm;				
- XDDB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	7.382.946.431	235.708.778.457		599.154.852				243.690.879.740
- Mua trong kỳ		674.067.150						674.067.150
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng do chuyển từ tscđ thuộc tài chính		18.225.024.384						18.225.024.384
- Tăng do nâng cấp		10.308.000.000						10.308.000.000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác		20.000.000						20.000.000
Số dư cuối năm	7.382.946.431	264.895.869.991		599.154.852				272.877.971.274
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	2.204.676.830	47.864.806.548		461.842.642				50.531.326.020
- Khấu hao trong kỳ	169.110.675	5.187.705.869		5.578.788				5.362.395.332
- Tăng do chuyển từ tscđ thuộc tài chính		6.324.688.682						6.324.688.682
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	2.373.787.505	59.377.201.099		467.421.430				62.218.410.034
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu kỳ	5.178.269.601	187.843.971.909		137.312.210				193.159.553.720
- Tại ngày cuối kỳ	5.009.158.926	205.518.668.892		131.733.422				210.659.561.240

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ								
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ								
- Khấu hao trong kỳ								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu kỳ								
- Tại ngày cuối kỳ								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ		18.205.024.384					18.205.024.384
- tăng Thuê tài chính trong kỳ		20.000.000					20.000.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		18.225.024.384					18.225.024.384
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ		6.052.093.630					6.052.093.630
- Khấu hao trong kỳ		272.595.052					272.595.052
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		6.324.688.682					6.324.688.682
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ		12.152.930.754					12.152.930.754
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/04/2019	Giảm trong quý	Tăng trong quý	30/06/2019
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/04/2019
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)	4.146.836.748	1.203.091.056
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		1.873.975.261
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	4.146.836.748	3.077.066.317

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/04/2019
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/06/2019		Trong quý		01/04/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	242.666.000.000	242.666.000.000			147.550.000.000	147.550.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	30.700.000.000	30.700.000.000			30.700.000.000	30.700.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	29.890.000.000	29.890.000.000			23.675.000.000	23.675.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.400.000.000	10.400.000.000			10.400.000.000	10.400.000.000
+ Ông Trần Kim Cương	171.676.000.000	171.676.000.000			82.775.000.000	82.775.000.000
b) Vay dài hạn đến hạn trả	6.621.422.002	6.621.422.002			26.655.199.466	26.655.199.466
c) Nợ thuê tài chính đến hạn trả					1.661.914.286	1.661.914.286
Cộng	249.287.422.002	249.287.422.002			175.867.113.752	175.867.113.752

b) Số vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	30/06/2019		01/04/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	175.287.826.490		80.333.473.990	
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	6.799.999.990		6.799.999.990	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	11.620.490.000		13.412.294.000	
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	16.947.884.000		18.103.420.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	139.919.452.500		42.017.760.000	
- Nợ thuê tài chính:			25.013.364.753	
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	175.287.826.490		105.346.838.743	

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/06/2019		01/04/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	47.414.146.280	47.414.146.280	16.873.647.825	16.873.647.825
Công Ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư XNK Thiên Ý	32.249.298.000	32.249.298.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	15.164.848.280	15.164.848.280		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	47.414.146.280	47.414.146.280	16.873.647.825	16.873.647.825
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/04/2019	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	30/06/2019
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	243.991.463	8.920.098.873	9.088.592.424	75.497.912
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu		38.284.181	38.284.181	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.874.555.761	1.546.210.351	843.625.140	3.577.140.972
- Thuế thu nhập cá nhân	34.555.807	20.028.313	17.000.000	37.584.120
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.196.975			15.196.975
Cộng	3.168.300.006	10.524.621.718	9.987.501.745	3.705.419.979
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/04/2019
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Dự chi lãi vay		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/04/2019
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	2.703.831.082	2.692.081.227
- Bảo hiểm y tế	83.882.745	46.600.380
- Bảo hiểm thất nghiệp	211.263.197	195.015.337
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	600.000.000	500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	669.480.811	724.480.809
Cộng	4.268.457.835	4.158.177.753
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiêu	30/06/2019	01/04/2019
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành**21.1. Trái phiếu thường**

Chi tiêu	30/06/2019			01/04/2019		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/04/2019
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/04/2019
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu quý trước	120.000.000.000						24.015.635.827		144.015.635.827
- Tăng vốn trong quý trước									
- Lãi trong quý trước							2.125.016.030		2.125.016.030
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong quý trước									
- Lỗ trong quý trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu quý này	120.000.000.000						26.140.651.857		146.140.651.857
- Tăng vốn trong quý này									
- Lãi trong quý này							6.185.884.104		6.185.884.104
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong quý này									
- Lỗ trong quý này									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý này	120.000.000.000						32.326.535.961		152.326.535.961

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/04/2019
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/04/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/04/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

.....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý II.2019	Quý I.2019
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý II.2019	Quý I.2019
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý II.2019	Quý I.2019
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/04/2019
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ USD: 2.331.000,00

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý II.2019	Quý I.2019
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	65.022.858.944	44.351.665.290
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.939.739.728	26.262.130.454
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	94.962.598.672	70.613.795.744
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý II.2019	Quý I.2019
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý II.2019	Quý I.2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	60.900.599.208	45.652.740.900
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.434.290.737	18.183.329.579
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	81.334.889.945	63.836.070.479

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chi tiêu	Quý II.2019	Quý I.2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	638.893	374.506
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	638.893	374.506

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chi tiêu	Quý II.2019	Quý I.2019
- Lãi tiền vay	3.804.903.946	2.990.566.910
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	3.804.903.946	2.990.566.910

6. Thu nhập khác

Chi tiêu	Quý II.2019	Quý I.2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	5.025.098	
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	5.025.098	

7. Chi phí khác

Chi tiêu	Quý II.2019	Quý I.2019
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	4.374.860	
- Các khoản khác.		
Cộng	4.374.860	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Quý II.2019	Quý I.2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.011.819.880	2.087.878.328
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.011.819.880	2.087.878.328
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý II.2019	Quý I.2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.040.203.727	8.283.599.754
- Chi phí nhân công	2.606.053.909	2.911.355.867
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.634.990.424	5.558.283.885
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	902.171.986	874.655.678
- Chi phí khác bằng tiền	910.335.710	555.434.395
Cộng	18.093.755.756	18.183.329.579

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý II.2019	Quý I.2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.546.210.351	531.254.008
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.546.210.351	531.254.008

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý II.2019	Quý I.2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Quý II.2019	Quý I.2019
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



LÊ THỊ XUÂN YÊN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGÔ HOÀNG YÊN



Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chức danh

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN KIM SA